

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét độc lập

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Vina

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017



Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Vina
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	3
Báo cáo soát xét độc lập	5
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	7
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12

MINISTRY OF FINANCE

VIỆT NAM

VIỆT NAM

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Vina ("Công ty") tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	11 tháng 04 năm 2013
Chu Đăng Ngọc Trinh	Thành viên	27 tháng 10 năm 2015
Hồ Nhân	Thành viên	11 tháng 04 năm 2013
Ban Giám đốc		
Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc Điều hành	18 tháng 05 năm 2012
Đình Văn Sơn	Tổng Giám đốc	7 tháng 05 năm 2015
Ban Kiểm soát		
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng Ban Kiểm soát	26 tháng 12 năm 2012
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012
Lê Nết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trong yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đình Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 11 tháng 8 năm 2017

Báo cáo soát xét độc lập

về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 14, Tòa nhà Pearl Plaza
561A Đường Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

ĐT: +84 (28) 3910 9100
Fax: +84 (28) 3910 9101

Số 17 – 21 – 010

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), lập vào ngày 11 tháng 8 năm 2017, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, báo cáo thu nhập toàn diện và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 7 đến trang 22.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Kết luận của kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

GRANT THORNTON (VIETNAM) LIMITED



NGUYỄN ĐỐC TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 0253-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 11 tháng 8 năm 2017

NGUYỄN ĐÀO THANH THẢO
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 1903-2014-068-1
Kiểm toán viên

Báo cáo tình hình tài chính

tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2017 VND	31 tháng 12 năm 2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		7.559.968.852	8.472.876.821
Tài sản tài chính	110		7.554.311.105	8.461.530.983
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	7.492.006.749	8.419.068.563
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		53.949.045	33.777.464
Phải thu khác	122		8.355.311	8.684.956
Tài sản ngắn hạn khác	130		5.657.747	11.345.838
Tạm ứng	131		5.000.000	11.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133		657.747	345.838
Tài sản dài hạn	200		1.966.259.797	2.391.169.846
Tài sản cố định	220		1.959.196.157	2.376.299.099
Tài sản cố định hữu hình	221	6	61.192.498	77.082.772
- Nguyên giá	222		6.047.244.383	6.047.244.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.986.051.885)	(5.970.161.611)
- Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo giá trị hợp lý	223b		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	7	1.898.003.659	2.299.216.327
- Nguyên giá	228		8.145.954.086	8.145.954.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.247.950.427)	(5.846.737.759)
- Đánh giá tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý	229b		-	-
Tài sản dài hạn khác	250		7.063.640	14.870.747
Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5.000.000	5.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	252		2.063.640	9.870.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.526.228.649	10.864.046.667

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Vina
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Báo cáo tình hình tài chính

(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2017 VND	31 tháng 12 năm 2016 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	300		504.934.442	557.063.645
Nợ phải trả ngắn hạn	310		477.434.442	529.563.645
Phải trả người bán ngắn hạn	320		40.176.408	17.549.080
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	8	30.581.660	42.024.130
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		298.588.751	291.844.751
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	9	108.087.623	176.991.040
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	1.154.644
Nợ phải trả dài hạn	340		27.500.000	27.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		27.500.000	27.500.000
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		9.021.294.207	10.306.983.022
Vốn chủ sở hữu	410		9.021.294.207	10.306.983.022
Vốn góp cổ phần	411	10, 11	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	415	10	254.998.000	254.998.000
Lỗi lũy kế	417	10	(176.233.703.793)	(174.948.014.978)
Lỗi đã thực hiện	417.1		(176.233.654.688)	(174.946.451.572)
Lỗi chưa thực hiện	417.2		(49.105)	(1.563.406)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.526.228.649	10.864.046.667

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ các loại	005		
- Đô la Mỹ		3.294	3.387

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 11 tháng 8 năm 2017

DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng



ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	20	13	122.314.400	190.724.982
Chi phí hoạt động kinh doanh	40	14	(808.379.781)	(1.281.992.134)
Doanh thu hoạt động tài chính	50		4.509.599	8.869.138
Chi phí hoạt động tài chính	60		(49.105)	(3.295.803)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	15	(605.238.572)	(678.103.538)
Thu nhập khác	71		1.154.644	71.454.545
Chi phí khác	72		-	(70.000.000)
Kết quả hoạt động khác	80		1.154.644	1.454.545
Tổng Lỗ kế toán trước thuế	90		(1.285.688.815)	(1.762.342.810)
Lỗ đã thực hiện	91		(1.285.639.710)	(1.759.047.007)
Lỗ chưa thực hiện	92		(49.105)	(3.295.803)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	100	16	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2		-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	200		(1.285.688.815)	(1.762.342.810)
Thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(1.285.688.815)	(1.762.342.810)
Lỗ thuần trên cổ phiếu phổ thông (đồng trên cổ phiếu)	500	12	(69)	(95)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 11 tháng 8 năm 2017


DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng



ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(1.285.688.815)	(1.762.342.810)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	03		417.102.942	429.360.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		49.105	3.295.803
Lãi tiền gửi	08		(121.854.167)	(195.780.249)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(990.390.935)	(1.525.466.362)
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		(13.841.936)	(63.368.372)
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		(52.129.203)	(167.949.364)
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		7.495.198	289.653.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.048.866.876)	(1.467.130.128)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua tài sản cố định	61		-	(38.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		121.854.167	195.780.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		121.854.167	157.780.249
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90		(927.012.709)	(1.309.349.879)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		8.419.068.563	10.466.352.231
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá	104		(49.105)	(3.295.803)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5	7.492.006.749	9.153.706.549

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 11 tháng 8 năm 2017


DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng


ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		Số dư cuối kỳ	
		1 tháng 1 năm 2016	1 tháng 1 năm 2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30 tháng 6 năm 2016	30 tháng 6 năm 2017
1. Vốn góp cổ phần	10,11	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	-	-	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	10	254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lợi lũy kế	10	(172.878.837.521)	(174.948.014.978)	(1.762.342.810)	(1.285.688.815)	(174.641.180.331)	(176.233.703.793)	(176.233.703.793)	(176.233.703.793)
4.1 Lợi nhuận thực hiện		(172.878.837.521)	(174.946.451.572)	(1.758.023.929)	(1.287.203.116)	(174.637.884.528)	(176.233.654.688)	(176.233.654.688)	(176.233.654.688)
4.2 Lợi chưa thực hiện		1.023.078	1.563.406)	(4.316.881)	1.514.301	(3.295.803)	(49.105)	(49.105)	(49.105)
Tổng cộng		12.376.160.478	10.306.983.022	(1.762.342.810)	(1.285.688.815)	10.613.817.669	9.021.294.207	10.613.817.669	9.021.294.207

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 11 tháng 8 năm 2017



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng



ĐINH VĂN SON
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCK") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 5 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, sửa đổi và bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hình thức ghi số kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Đồng tiền báo cáo của Công ty là Đồng Việt Nam (VND). Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5
Thiết bị, nội thất	1 – 3
Thiết bị văn phòng	1 – 3
Phương tiện vận tải	7

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.5 Thuế hoạt động

Việc thuế tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuế hoạt động. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 8 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí mua thông tin

Chi phí mua thông tin được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo điều khoản của hợp đồng trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác liên quan đến các chi phí bảo trì phần mềm, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

4.8 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.9 Lợi ích cho nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ hiểm thất nghiệp.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa theo số năm làm việc tại Công ty. Khoản tiền trợ cấp thôi việc sẽ được trả một lần tại thời điểm nhân viên chấm dứt lao động tại Công ty. Nhân viên sẽ không được hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc trợ cấp thôi việc cho khoảng thời gian nhân viên được nhận trợ cấp thất nghiệp như được đề cập trong phần Bảo hiểm thất nghiệp

Số dư của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính phải trả cho các nhân viên nếu họ chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với nhân viên Việt Nam, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa vào các mức lương tại ngày của báo cáo. Đối với nhân viên người nước ngoài, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày báo cáo do họ không phải trả trợ cấp thất nghiệp.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp có phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.11 Lũy kế

Lũy kế đã thực hiện

Lũy kế đã thực hiện thể hiện kết quả hoạt động lũy kế đã thực hiện (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày báo cáo.

Lũy kế chưa thực hiện

Lũy kế chưa thực hiện thể hiện kết quả của đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ lũy kế chưa thực hiện tại ngày báo cáo.

4.12 Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bằng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

4.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo thu nhập toàn diện. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.14 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách sử dụng tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

4.15 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm những nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư cũ.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.16 Các công cụ tài chính

Bộ Tài chính ban hành Thông tư 334/2016/TT – BTC sửa đổi và bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Phân loại

Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập toàn diện
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công ty ghi nhận và thuyết minh giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán, giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty không có công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động. Các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động được xác định bằng kỹ thuật định giá.

4.17 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trong yêu.

4.18 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bản cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tiền mặt	56.319.830	61.938.830
Tiền gửi ngân hàng	7.435.686.919	8.357.129.733
Tiền gửi ngân hàng	7.250.200.092	8.171.868.676
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	185.486.827	185.261.057
	7.492.006.749	8.419.068.563

6 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị và nội thất VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.968.035.330	396.979.314	3.682.229.739	6.047.244.383
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.968.035.330	396.979.314	3.682.229.739	6.047.244.383
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.903.877.410	396.979.314	3.669.304.887	5.970.161.611
Khấu hao trong kỳ	4.811.844	-	11.078.430	15.890.274
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.908.689.254	396.979.314	3.680.383.317	5.986.051.885
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	64.157.920	-	12.924.852	77.082.772
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	59.346.076	-	1.846.422	61.192.498

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.884.536.902 VND (31 tháng 12 năm 2016: 5.884.536.902 VND).

7 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.164.237.713	981.716.373	8.145.954.086
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.164.237.713	981.716.373	8.145.954.086
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.913.721.387	933.016.372	5.846.737.759
Khấu hao trong kỳ	371.992.668	29.220.000	401.212.668
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	5.285.714.055	962.236.372	6.247.950.427
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.250.516.326	48.700.001	2.299.216.327
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.878.523.658	19.480.001	1.898.003.659

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.901.871.145 VND (31 tháng 12 năm 2016: 1.901.871.145 VND).

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước thể hiện khoản thuế thu nhập cá nhân mà công ty trả hộ cho nhân viên.

9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	50.000.000	116.530.219
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	34.318.182	28.514.394
Chi phí phải trả khác	23.769.441	31.946.427
	108.087.623	176.991.040

10 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần	Lỗi lũy kế	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	185.000.000.000	(172.878.837.521)	254.998.000	12.376.160.479
Lỗ thuần	-	(1.762.342.810)	-	(1.762.342.810)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2016	185.000.000.000	(174.641.180.331)	254.998.000	10.613.817.669
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	185.000.000.000	(174.948.014.978)	254.998.000	10.306.983.022
Lỗ thuần	-	(1.285.688.815)	-	(1.285.688.815)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2017	185.000.000.000	(176.233.703.793)	254.998.000	9.021.294.207

11 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Đầu kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Danh sách các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được phê duyệt chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND %	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND %
Bà Chu Đăng Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000 51,0	9.435.000	94.350.000.000 51,0
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000 9,8	1.813.000	18.130.000.000 9,8
Ông Horst Joachim Franz Geicke	7.252.000	72.520.000.000 39,2	7.252.000	72.520.000.000 39,2
	18.500.000	185.000.000.000 100	18.500.000	185.000.000.000 100

12 Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông

a) Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
	VND	VND
Lỗ thuộc về cổ đông	(1.285.688.815)	(1.762.342.810)
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(69)	(95)

b) Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

13 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	3.150.000
Doanh thu dịch vụ tư vấn	460.233	663.871
Doanh thu khác	121.854.167	186.911.111
	122.314.400	190.724.982

14 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	243.731.700	372.931.700
Khấu hao và hao mòn	414.727.944	424.148.394
Các dịch vụ thuê ngoài	42.134.767	457.633.617
Chi phí khác	107.785.370	27.278.423
	808.379.781	1.281.992.134

15 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	485.933.788	424.067.403
Dụng cụ văn phòng	822.910	10.728.796
Khấu hao và phân bổ	2.374.998	5.212.500
Chi phí thuê văn phòng	-	61.363.634
Các dịch vụ thuê ngoài	72.225.494	109.591.368
Chi phí khác	43.881.382	67.139.837
	605.238.572	678.103.538

16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi là năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Thuế TNDN hiện hành

Công ty không lập dự phòng thuế TNDN cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 vì Công ty bị lỗ.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lỗ kế toán trước thuế	(1.285.688.815)	(1.762.342.810)
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	(257.137.763)	(352.468.562)
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được trừ	-	-
Tài sản (Nợ phải trả) thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận do các khoản chênh lệch tạm thời	(13.458.181)	13.421.333
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản lỗ thuế	270.595.944	339.047.229
Tổng chi phí thuế	-	-

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang là kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính	Chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2013	Chưa quyết toán	12.121.894.666	-	-	12.121.894.666	2018
2014	Chưa quyết toán	2.025.064.395	-	-	2.025.064.395	2019
2015	Chưa quyết toán	5.601.997.165	-	-	5.601.997.165	2020
2016	Chưa quyết toán	2.527.935.879	-	-	2.527.935.879	2021
2017	Chưa quyết toán	1.352.979.721	-	-	1.352.979.721	2022
		23.629.871.826	-	-	23.629.871.826	

Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận và ghi cho các khoản lỗ chịu thuế và khoản chênh lệch tạm thời nói trên vì không có khả năng Công ty sẽ có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trước khi hết hạn.

17 Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là không.

Số dư được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là không.

18 Thủ lao Ban Giám đốc

Trong kỳ, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2017	30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lương	330.000.000	314.362.000

19 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 4.16. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

19.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Việt Nam đồng. Vì vậy, rủi ro biến động tỷ giá được xem là không trọng yếu.

19.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, được tóm tắt như sau:

Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	7.435.686.919	8.357.129.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.355.311	13.684.956
	7.449.042.230	8.370.814.689

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chỉ phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ đúng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không cho rằng bị suy giảm giá trị. Khoản tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Không quá 3 tháng	8.355.311	8.684.956
Không quá 1 năm	5.000.000	5.000.000

Không tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc các biện pháp tín dụng khác.

19.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

30 tháng 06 năm 2017	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	40.176.408	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	108.087.623	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-	27.500.000	-
	148.264.031	-	27.500.000	-

Cho mục đích so sánh:

31 tháng 12 năm 2016	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17.549.080	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	176.991.040	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.154.644	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-	27.500.000	-
	195.694.764	-	27.500.000	-

20 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn kết thúc sáu tháng cùng ngày.

21 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 11 tháng 8 năm 2017

DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng


ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

